1. Determiners
2. What are Determiners?

|  |  |
| --- | --- |
| Determiners | Từ hạn định |
| Determiners are a part of speech in English that are used to modify and specify a noun or noun phrase. They can indicate the number, quantity, possession, or definiteness of the noun. | Từ hạn định (Determiner) hay còn gọi chỉ định từ là một loại từ được sử dụng trước danh từ hoặc cụm danh từ để xác định, hạn chế hoặc chỉ định danh từ đó. Từ hạn định giúp chúng ta biết rõ hơn về quy mô, số lượng, xác định hay không xác định của danh từ trong câu. Từ hạn định trong tiếng Anh không thể đứng một mình mà luôn cần đi kèm danh từ. |

1. Article

|  |  |
| --- | --- |
| Article | Mạo từ |
| Articles are a type of determiner used to introduce and modify nouns in a sentence. They are small words that come before a noun and provide information about it. | Mạo từ (article) là các từ hạn định trong tiếng Anh dễ gặp và được dùng phổ biến nhất trong tiếng Anh. Mạo từ được chia thành 2 loại gồm mạo từ không xác định (a/an) và mạo từ xác định (the). |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | Mạo từ không xác định a/an | Mạo từ xác định the |
| Cách dùng | Đi kèm với danh từ đếm được, số ít. | Dùng với danh từ đếm được và danh từ không đếm được, số nhiều và số ít. |
| Dùng trong trường hợp người nói/người nghe chưa biết hoặc chỉ biết một cách chung chung, mơ hồ về sự vật, sự việc được nhắc đến. | Dùng trong trường hợp người nghe/người nói đều biết về sự vật, sự việc đang được nhắc đến đã được đề cập đến danh từ đó trước đó. |
| A đi trước danh từ bắt đầu bằng phụ âm, còn an đi trước danh từ bắt đầu bằng nguyên âm. | The đứng trước danh từ bắt đầu bằng nguyên âm hay phụ âm. |
| Ví dụ | • I found a watermelon on the ground. (Tôi tìm thấy một quả dưa hấu trên mặt đất.) • She is an engineer. (Cô ấy là một kỹ sư.) | **• The** cat is sitting on **the** table. (Con mèo đang ngồi trên bàn.) |

1. Từ hạn định sở hữu – Tính từ sở hữu (Possessive determiner)

|  |  |
| --- | --- |
| Possessive determiner | Từ hạn định sở hữu – Tính từ sở hữu |
| 1. **Theory**   Possessive determiners are used before nouns to show who owns something.   |  |  | | --- | --- | | **Subject Pronouns** | **Possessive Determiners** | | [**I**](https://langeek.co/en/grammar/course/245/pronoun-i) | [**my**](https://langeek.co/en/grammar/course/433/my) | | [**You**](https://langeek.co/en/grammar/course/246/you) | [**your**](https://langeek.co/en/grammar/course/436/your) | | [**He**](https://langeek.co/en/grammar/course/247/he) | [**his**](https://langeek.co/en/grammar/course/347/his) | | [**She**](https://langeek.co/en/grammar/course/248/she) | [**her**](https://langeek.co/en/grammar/course/327/her) | | [**It**](https://langeek.co/en/grammar/course/249/it) | [**its**](https://langeek.co/en/grammar/course/329/its) | | [**We**](https://langeek.co/en/grammar/course/250/we) | [**our**](https://langeek.co/en/grammar/course/434/our) | | **You** | **your** | | [**They**](https://langeek.co/en/grammar/course/251/they) | [**their**](https://langeek.co/en/grammar/course/435/their) |  1. **Example**   • The students handed in**their** assignments.  • We are going on **our** vacation next week.  • **Her** parents are coming to visit. | 1. **Khái niệm**   Từ hạn định sở hữu cũng có thể nhận biết dưới dạng các tính từ sở hữu gồm my, your, his, her, its, our, their. Các từ hạn định (Determiner) này được dùng để chỉ một vật thuộc sở hữu của người nào và ai sở hữu vật nào.   |  |  | | --- | --- | | **Đại từ nhân xưng** | **Sở hữu cách** | | [**I**](https://langeek.co/en/grammar/course/245/pronoun-i) | [**my**](https://langeek.co/en/grammar/course/433/my) | | [**You**](https://langeek.co/en/grammar/course/246/you) | [**your**](https://langeek.co/en/grammar/course/436/your) | | [**He**](https://langeek.co/en/grammar/course/247/he) | [**his**](https://langeek.co/en/grammar/course/347/his) | | [**She**](https://langeek.co/en/grammar/course/248/she) | [**her**](https://langeek.co/en/grammar/course/327/her) | | [**It**](https://langeek.co/en/grammar/course/249/it) | [**its**](https://langeek.co/en/grammar/course/329/its) | | [**We**](https://langeek.co/en/grammar/course/250/we) | [**our**](https://langeek.co/en/grammar/course/434/our) | | **You** | **your** | | [**They**](https://langeek.co/en/grammar/course/251/they) | [**their**](https://langeek.co/en/grammar/course/435/their) |  1. **Ví dụ**   • The students handed in**their** assignments. *(Các học sinh đã nộp bài tập của họ.)*  • We are going on **our** vacation next week.*(Chúng tôi sẽ đi nghỉ vào tuần sau.)*  • **Her** parents are coming to visit. *(Bố mẹ cô ấy sẽ đến thăm.)* |

1. Từ hạn định nghi vấn - Interrogative determiner

|  |  |
| --- | --- |
| 1. **Theoory**   Interrogative determiners are a type of determiner used in English grammar to form questions questions about nouns. There are three main interrogative determiners in English: What, Which, Whose. | 1. **Khái niệm:**   Từ hạn định nghi vấn (Interrogative determiner) là một loại từ hạn định được sử dụng trong câu hỏi để chỉ định danh từ mà câu hỏi đang liên quan đến. Các từ hạn định trong tiếng Anh mang nghĩa nghi vấn phổ biến là which, what và whose.   1. **Ví dụ**  * **Which (nào)**   **Which** book do you want to borrow? *(Bạn muốn mượn cuốn sách nào?)*  **Which** color do you prefer, blue or green? *(Bạn thích màu nào, xanh biển hay xanh lá?)*   * **What (gì)**    What time is it? *(Bây giờ là mấy giờ?)*   What movie is your favorite? *(Bộ phim yêu thích của bạn là gì?)*   * **Whose (của ai)**    Whose car is this? It is blocking the path. *(Cái xe này của ai đây? Chắn hết lối đi rồi.)*   Whose cat is it? *(Con mèo này của ai thế?)* |

1. Tenses – Thì
2. What Do We Mean by Tense?

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tenses are a set of grammatical characteristics that are used in languages to show time. Here you will learn all how to use tenses in English language.  Tense refers to the form of a verb that indicates when an action takes place, whether in the past, present, or future. The tense of a verb helps to clarify the timeline of actions and events.  **Different Tenses in English**  There are three main tenses in English, as follows:   * Present * Past * Future   **Combination of Aspects and Tenses**  Every verb has two characteristics. One is the tense and the other is the aspect. A verb is not meaningful unless it has both aspect and tense together. Tense alone has no significance.  To better understand the relationship between  tense and aspect, let us consider them together in a table.   |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | |  | **Peresent** | **Past** | **Future** | | **Simple** | **present simple** | **past simple** | **future simple** | | **Progressive** | **present progressive** | **past progressive** | **future progressive** | | **Perfect** | **present perfect** | **past perfect** | **future perfect** | | **Perfect Progressive** | **present perfect progressive** | **past perfect progressive** | **future perfect progressive** | | Các thì là một tập hợp các đặc điểm ngữ pháp được sử dụng trong các ngôn ngữ để biểu thị thời gian. Ở đây bạn sẽ học tất cả cách sử dụng các thì trong tiếng Anh.  Thì đề cập đến hình thức của động từ cho biết khi nào một hành động diễn ra, cho dù trong quá khứ, hiện tại hay tương lai. Thì của động từ giúp làm rõ dòng thời gian của hành động và sự kiện.  **Các Thì Trong Tiếng Anh**  Trong tiếng Anh có ba thì chính như sau:   * Hiện tại * Quá khứ * Tương lai |

1. Thì hiện tại đơn – Simple Present

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1. **Theory**   **What Is Present Simple Tense?**  The present simple tense in English is the root of the verb without any ending and is used to talk about actions or situations that are **regular** or **always true**.  **Structure**  Present simple tense is formed by using the **base form of the verbs**, with an '**s**' or '**es**' added for third-person singular subjects (he, she, it).   1. **How to use**   - Used to express obvious truths and facts.  - Used to describe habits, interests, and opinions.  - Used to describe regular actions, or repeating habits in the present.  - Used to express thoughts, feelings, sensations and states  - Used to describe ability or capacity.  - Used to describe instructions or instructions  - Used to describe identified plans, preferably transitional plans.   1. **How to recognize**   You can recognize the simple present tense through:   * Adverbs of frequency such as: always, constantly, usually, often, frequently, sometimes, rarely, rarely, never… * Phrases indicating time such as: every day/month/week/year, every week, on Mondays, in the morning/afternoon/evening… * Verbs indicating states and emotions such as: like, love, hate, want, need, believe, know, understand, mean. | 1. **Khái niệm**   Thì hiện tại đơn (Present Simple Tense) trong tiếng Anh là một thì cơ bản dùng để diễn tả các hành động xảy ra thường xuyên, lặp đi lặp lại, thói quen, sự thật hiển nhiên, hoặc các tình huống cố định.  **Công thức**   |  |  |  | | --- | --- | --- | | **Phân loại** | **Cấu trúc đối với động từ thường** | **Cấu trúc đối với động từ “To be"** | | Khẳng định | S + V(s/es) + O. | S + am/is/are + O. | | Phủ định | S + do not/does not + V-inf. | S + am not/is not/are not + O. | | Nghi vấn | Do/Does + S + V-inf? Từ hỏi + do/does + S + V-inf? | Am/is/are + S + O? Từ hỏi +am/are/is + S? |  1. **Cách dùng thì hiện tại đơn**   - Dùng để diễn tả chân lý, sự thật hiển nhiên.  - Dùng để diễn tả những thói quen, sở thích, quan điểm.  - Dùng để diễn tả hành động thường xuyên, hoặc một thói quen lặp lại ở hiện tại.  - Dùng để diễn tả suy nghĩ, cảm xúc, cảm giác và các trạng thái tĩnh  - Dùng để diễn tả khả năng hoặc năng lực.  - Dùng để diễn tả các hướng dẫn hoặc chỉ dẫn  - Dùng để diễn tả kế hoạch đã được ấn định trong tương lai, nhất là kế hoạch di chuyển.   1. **Dấu hiệu nhận biết thì hiện tại đơn**   Bạn có thể nhận biết thì hiện tại đơn thông qua:   * Các trạng từ chỉ tần suất như: always, constantly, usually, often, frequently, sometimes, rarely, seldom, never… * Các cụm từ chỉ thời gian như: every day/month/week/year, every week, on Mondays, in the morning/afternoon/evening… * Các động từ chỉ trạng thái, cảm xúc như: like, love, hate, want, need, believe, know, understand, mean. |

1. Thì hiện tại tiếp diễn – Present Continuous Tense

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1. **Theory**   Present Continuous Tense in English is a tense used to describe actions that are happening right at the time of speaking or temporary actions/events.   |  |  | | --- | --- | | **Phân loại** | **Cấu trúc** | | Khẳng định | S + am/is/are + V-ing. | | Phủ định | S + am/is/are not +V-ing. | | Nghi vấn | Am/Is/Are + S + V-ing? Từ hỏi + am/is/are + S + V-ing? |  1. **How to use**   - Expresses an action that is taking place and lasting at a certain time in the present.  - Use immediately after a request or command sentence.  - Used to describe an action or plan that is about to happen in the near future.  - Used to describe a temporary action or event that happens in a short time.  - Used to describe repeated actions that annoy or annoy others and are often accompanied by the adverbs “always”, “constantly”, “continuously”, ...  - Used to describe actions or situations that are changing, developing or undergoing change, often accompanied by the verbs “get", “become", “grow", “increase", “improve”, ..   1. **How to recognize**   Signs to recognize the present continuous tense are:   * Adverbs of time such as: now, right now, at the moment, currently, at present, at + specific time, ... * Phrases indicating specific times: today, tomorrow, this week, this month, ... * Imperative sentences like: “Listen!” (Listen!), “Look!” (Look!), “Watch out!” (Be careful!), “Be quiet!”, Keep quiet! (Be quiet!), ... * The present continuous tense is not used with perceptual verbs such as: be, understand, know, like, want, see, hear, feel, think, smell, love, hate, ... | 1. **Khái niệm**   Thì hiện tại tiếp diễn (Present Continuous Tense) trong tiếng Anh là một thì được sử dụng để diễn tả các hành động đang xảy ra ngay tại thời điểm nói hoặc các hành động/sự kiện tạm thời.   |  |  | | --- | --- | | **Phân loại** | **Cấu trúc** | | Khẳng định | S + am/is/are + V-ing. | | Phủ định | S + am/is/are not +V-ing. | | Nghi vấn | Am/Is/Are + S + V-ing? Từ hỏi + am/is/are + S + V-ing? |  1. **Cách dùng**   - Diễn tả một hành động đang diễn ra và kéo dài tại một thời điểm ở hiện tại.  - Sử dụng ngay sau câu đề nghị hoặc câu mệnh lệnh.  - Dùng để diễn tả một hành động, kế hoạch sắp xảy ra ở tương lai gần.  - Dùng để diễn tả một hành động hoặc sự kiện tạm thời, xảy ra trong thời gian ngắn.  - Dùng để diễn tả hành động được lặp lại, gây khó chịu, phiền hà cho người khác và thường đi kèm với các trạng từ “always”, “constantly", “continuously”, ...  - Dùng để diễn tả các hành động hoặc tình huống đang thay đổi, phát triển hoặc có chuyển biến, thường đi kèm với các động từ “get", “become", “grow”, “increase", “improve”, ...   1. **Dấu hiệu nhận biết**   Dấu hiệu nhận biết thì hiện tại tiếp diễn là:   * Các trạng từ chỉ thời gian như: now, right now, at the moment, currently, at present, at + giờ cụ thể, … * Các cụm từ chỉ thời gian cụ thể: today, tomorrow, this week, this month, ... * Câu mệnh lệnh như: “Listen!” (Nghe này!), “Look!” (Nhìn kìa!), “Watch out!” (Cẩn thận!), “Be quiet!”, Keep silent! (Im lặng nào!), ... * Thì hiện tại tiếp diễn không sử dụng chung với các động từ tri giác như:  be, understand, know, like, want, see, hear, feel, think, smell, love, hate, … |

1. Thì hiện tại hoàn thành – Present Perfect Tense

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1. **Theory**   Present Continuous Tense in English is a tense used to describe actions that are happening right at the time of speaking or temporary actions/events.   |  |  |  | | --- | --- | --- | | **Phân loại** | **Cấu trúc đối với động từ thường** | **Cấu trúc đối với động từ “To be"** | | Khẳng định | S + have/has + V3/ed + O. | S + have/has + been + O. | | Phủ định | S + have/has + not + V3/ed + O. | S + have/has + not + been + O. | | Nghi vấn | Have/has + S + V3/ed + O? Từ hỏi + have/has + S + V3 + O? | Have/has + S + been + O?  Từ hỏi + have/has + S + been + O? |  1. **How to use**   - Used to describe actions that happened or never happened in the past (indefinite time).  - Expresses actions that started in the past and continue in the present.  - Used to describe repeated actions in the past.  - Used to describe experiences or achievements that someone has achieved in life.   1. **How to recognize**   You can recognize the present perfect tense through:   * Adverbs: already, just, ever, never, recently, recently, before, not … yet,... * Phrases indicating time: for + period of time, since + timeline, over the past/the last + number of years + years, so far = up to now = until now, ... | * 1. **Khái niệm**   Thì hiện tại hoàn thành (Present Perfect Tense) trong tiếng Anh là một thì dùng để diễn tả hành động hoặc sự kiện bắt đầu trong quá khứ nhưng có liên quan hoặc ảnh hưởng đến hiện tại và có thể còn tiếp tục trong tương lai.   |  |  |  | | --- | --- | --- | | **Phân loại** | **Cấu trúc đối với động từ thường** | **Cấu trúc đối với động từ “To be"** | | Khẳng định | S + have/has + V3/ed + O. | S + have/has + been + O. | | Phủ định | S + have/has + not + V3/ed + O. | S + have/has + not + been + O. | | Nghi vấn | Have/has + S + V3/ed + O? Từ hỏi + have/has + S + V3 + O? | Have/has + S + been + O?  Từ hỏi + have/has + S + been + O? |  * 1. **Cách dùng**   - Dùng để diễn tả hành động đã xảy ra hoặc chưa bao giờ xảy ra ở quá khứ (thời gian không xác định).  - Diễn tả hành động bắt đầu trong quá khứ và còn tiếp tục ở hiện tại.  - Dùng để diễn tả hành động lặp đi lặp lại trong quá khứ.  - Dùng để diễn tả các trải nghiệm hoặc thành tựu mà ai đó đã đạt được trong cuộc sống.  - Dùng để diễn tả hành động vừa mới xảy ra (thường dùng với "just").   * 1. **Dấu hiệu nhận biết**   Bạn có thể nhận biết thì hiện tại hoàn thành thông qua:   * Các trạng từ: already, just, ever, never, recently, lately, before, not … yet,,... * Các cụm từ chỉ thời gian: for + khoảng thời gian, since + mốc thời gian, over the past/the last + số năm + years, so far = up to now = until now,... |

1. Thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn – Present Perfect Continuous Tense

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1. Theory   Present Perfect Continuous is the last tense in the group of present tenses. This is the tense used to describe actions that began in the past and are continuing uninterrupted until the present, or actions that have occurred continuously over a period of time and may continue in the future. near future.   |  |  | | --- | --- | | **Phân loại** | **Cấu trúc** | | Khẳng định | S + have/has + been + V-ing. | | Phủ định | S + have/has + not + been + V-ing. | | Nghi vấn | Have/Has + S + been+ V-ing? Từ hỏi + have/has + S + been + V-ing? |  1. How to use   - Used to describe actions that started in the past and are still continuing in the present.  - Describes an action that has occurred continuously over a period of time and may continue in the near future.  - Used to describe actions or events that are happening recently and can affect the present.  - Used to describe an action that has just ended, the purpose is to emphasize the result of that action.   1. How to recognise   Signs to recognize the present perfect continuous are:   * Adverbs of time: for (period of time), since (timeline), all day, all week, recently, recently,... * Phrases indicating a period of time: how long, in recent days/weeks/months/years…, all day/week/month (long), round-the-clock/non-stop, so far = up to now = until now,... | 1. Khái niệm   Thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn (Present Perfect Continuous) là thì cuối cùng trong nhóm các thì hiện tại. Đây là thì dùng để diễn tả các hành động bắt đầu trong quá khứ và vẫn đang kéo dài không bị ngắt quãng cho đến hiện tại, hoặc các hành động đã xảy ra liên tục trong một khoảng thời gian và có thể vẫn tiếp tục trong tương lai gần.   |  |  | | --- | --- | | **Phân loại** | **Cấu trúc** | | Khẳng định | S + have/has + been + V-ing. | | Phủ định | S + have/has + not + been + V-ing. | | Nghi vấn | Have/Has + S + been+ V-ing? Từ hỏi + have/has + S + been + V-ing? |  1. Cách dùng   - Dùng để diễn tả hành động đã bắt đầu trong quá khứ và vẫn đang tiếp tục ở hiện tại.  - Diễn tả hành động đã xảy ra liên tục trong một khoảng thời gian và có thể vẫn tiếp tục trong tương lai gần.  - Dùng để diễn tả các hành động hoặc sự việc đang xảy ra gần đây và có thể ảnh hưởng đến hiện tại.  - Dùng để diễn tả hành động vừa kết thúc, mục đích là để nhấn mạnh kết quả hành động đó.   1. Dấu hiệu nhận biết   Dấu hiệu nhận biết thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn là:   * Các trạng từ chỉ thời gian: for (khoảng thời gian), since (mốc thời gian), all day, all week, recently, lately,... * Các cụm từ chỉ khoảng thời gian: how long, in recent days/weeks/months/years…, all day/week/month (long), round-the-clock/non-stop, so far = up to now = until now,... |

1. Thì quá khứ đơn – Past Simple Tense

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1. **Theory**   Simple past or past simple is the simplest tense in the table of past tenses in English. This tense is used to describe actions, events or situations that happened and were completed in the past, ended before the time of speaking and are no longer directly related to the present.   |  |  |  | | --- | --- | --- | | **Type** | **Structure with regular verbs** | **Structure with the verb “To be"** | | Positive | S + V2/ed + O. | S + was/were + O. | | Negative | S + didn’t + V-inf + O. | S + was/were + not + O. | | Question | Did + S + V-inf + O? Từ hỏi + did + S + V-inf? | Was/were + S + O? Từ hỏi + was/were + S + O? |  1. **How to use**   - Used to describe an action that happened and ended in the past.  - Used to describe a past situation or habit.  - Used to describe a series of actions that happened one after another in the past.  - Used in conditional sentences type 2 (If).   1. **How to recognise**   You can recognize the simple past tense through:   * Phrases indicating time in the past: yesterday, today. * Phrases indicating time in the past: last week/month/year, [time] + ago, in + [year], when I was a child (or event/time in the past), etc. . | * 1. **Khái niệm**   Thì quá khứ đơn (Simple past hay past simple) là thì đơn giản nhất trong bảng các thì trong Tiếng Anh ở quá khứ. Thì này được sử dụng để diễn tả các hành động, sự kiện hoặc tình trạng đã xảy ra và hoàn tất trong quá khứ, kết thúc trước thời điểm nói và không còn liên quan trực tiếp đến hiện tại.   |  |  |  | | --- | --- | --- | | **Phân loại** | **Cấu trúc với động từ thường** | **Cấu trúc với động từ “To be"** | | Khẳng định | S + V2/ed + O. | S + was/were + O. | | Phủ định | S + didn’t + V-inf + O. | S + was/were + not + O. | | Nghi vấn | Did + S + V-inf + O? Từ hỏi + did + S + V-inf? | Was/were + S + O? Từ hỏi + was/were + S + O? |  * 1. **Cách dùng**   - Dùng để diễn tả một hành động đã xảy ra và đã chấm dứt trong quá khứ.  - Dùng để diễn tả tình trạng hoặc thói quen trong quá khứ.  - Dùng để diễn tả một chuỗi hành động xảy ra nối tiếp nhau trong quá khứ.  - Sử dụng trong câu điều kiện loại 2 (If).   * 1. **Dấu hiệu nhận biết**   Bạn có thể nhận biết thì quá khứ đơn thông qua:   * Các cụm từ chỉ thời gian trong quá khứ: yesterday, today. * Các cụm từ chỉ thời gian trong quá khứ: last week/month/year, [thời gian] + ago, in + [năm], when I was a child (hoặc sự kiện/thời điểm trong quá khứ),... |

1. Thì quá khứ tiếp diễn – Past Continuous

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1. **Theory**   Past Continuous Tense in English is used to describe actions or events that were happening at a specific time in the past. This tense is often used to emphasize the duration of a past action or to describe the context for another action that has already occurred.   |  |  | | --- | --- | | **Type** | **Structure** | | Positive | S + was/were + V-ing + O. | | Negative | S + was/were + not + V-ing + O. | | Question | Was/were + S + V-ing + O? Từ hỏi + was/were + S + V-ing? |  1. **How to use**   - Used to describe an action happening at a specific time in the past.  - Used to describe an action that was happening in the past when another action interrupted it.  - Used to describe an action or situation that lasted and may not have ended at another time in the past.  - Used to describe repeated negative habits or actions in the past (usually with the adverb “always”).  - Used to describe actions that happen at the same time.   1. **How to recognise**   You can recognize the past continuous tense through:  Adverbs and phrases indicating time in the past: at (specific time), while, when, as, all day, all afternoon, throughout (period of time), at this time last + night/month/week …, from…to…,etc | 1. **Khái niệm**   Thì quá khứ tiếp diễn (Past Continuous Tense) trong tiếng Anh được sử dụng để diễn tả các hành động hoặc sự kiện đang xảy ra tại một thời điểm cụ thể trong quá khứ. Thì này thường được dùng để nhấn mạnh sự kéo dài của một hành động trong quá khứ hoặc để mô tả bối cảnh cho một hành động khác đã xảy ra.   |  |  | | --- | --- | | **Phân loại** | **Cấu trúc** | | Khẳng định | S + was/were + V-ing + O. | | Phủ định | S + was/were + not + V-ing + O. | | Nghi vấn | Was/were + S + V-ing + O? Từ hỏi + was/were + S + V-ing? |  1. **Cách dùng**   - Dùng để diễn tả hành động đang xảy ra tại một thời điểm xác định trong quá khứ.  - Dùng để diễn tả một hành động đang xảy ra trong quá khứ thì một hành động khác chen ngang.  - Dùng để diễn tả hành động hoặc tình huống kéo dài và có thể chưa kết thúc ở thời điểm khác trong quá khứ.  - Dùng để diễn tả những thói quen hoặc hành động tiêu cực lặp đi lặp lại trong quá khứ (thường đi với trạng từ “always”).  - Dùng để diễn tả các hành động xảy ra đồng thời với nhau.   1. **Dấu hiệu nhận biết**   Bạn có thể nhận biết thì quá khứ tiếp diễn thông qua:  Các trạng từ, cụm từ chỉ thời gian trong quá khứ: at (thời gian cụ thể), while, when, as, all day, all afternoon, throughout (khoảng thời gian), at this time last + night/month/week…, from…to…,etc |

1. Thì quá khứ hoàn thành – Past Perfect

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1. **Theory**   Past Perfect Tense in English is used to describe actions or events that happened and were completed before another time or action in the past. This tense helps clarify the order of occurrence of past events, especially when there are multiple actions or events that need to be distinguished. The past perfect tense will be divided into the previous action and the following action will be divided into the simple past tense.   |  |  | | --- | --- | | **Type** | **Structure** | | Positive | S + had + V3/ed + O. | | Negative | S + had + not + V3/ed + O. | | Question | Had + S + V3/ed + O? Từ hỏi + had + S + V3/ed + O? |  1. **How to use**   - Used to describe an action that ended before a time in the past.  - Used to describe an action that happened before another action in the past.  - Used in conditional sentences type 3 (If) to express unreal conditions in the past.   1. **How to recognise**   Dấu hiệu nhận biết thì quá khứ hoàn thành là các từ, cụm từ chỉ thời gian trong quá khứ: by the time, prior to that time, as soon as, when, before, after, already, until then,... | * 1. **Khái niệm**   Thì quá khứ hoàn thành (Past Perfect Tense) trong tiếng Anh được sử dụng để diễn tả các hành động hoặc sự kiện đã xảy ra và hoàn tất trước một thời điểm hoặc một hành động khác trong quá khứ. Thì này giúp làm rõ thứ tự xảy ra của các sự kiện trong quá khứ, đặc biệt khi có nhiều hành động hoặc sự kiện cần được phân biệt. Thì quá khứ hoàn thành sẽ được chia cho hành động trước và hành động sau sẽ chia ở thì quá khứ đơn.   |  |  | | --- | --- | | **Phân loại** | **Cấu trúc** | | Khẳng định | S + had + V3/ed + O. | | Phủ định | S + had + not + V3/ed + O. | | Nghi vấn | Had + S + V3/ed + O? Từ hỏi + had + S + V3/ed + O? |  * 1. **Cách dùng**   - Dùng để diễn tả một hành động đã kết thúc trước một thời điểm trong quá khứ.  - Dùng để diễn tả một hành động đã xảy ra trước một hành động khác trong quá khứ.  - Sử dụng trong câu điều kiện loại 3 (If) để diễn tả điều kiện không có thực trong quá khứ.   * 1. **Dấu hiệu nhận biết**   Dấu hiệu nhận biết thì quá khứ hoàn thành là các từ, cụm từ chỉ thời gian trong quá khứ: by the time, prior to that time, as soon as, when, before, after, already, until then,... |

1. Thì quá khứ hoàn thành tiếp diễn – Past Perfect Continuous Tense

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1. **Theory**   Past Perfect Continuous Tense in English is used to describe an action or event that happened and continued for a period of time before another action in the past happened. This tense emphasizes the duration of the action and is often used when wanting to describe the process or period of time during which the action took place.   |  |  | | --- | --- | | **Type** | **Structure** | | Positive | S + had been + V-ing + O. | | Negative | S + had + not + been + V-ing + O. | | Question | Had + S + been + V-ing + O? ​ Từ hỏi + had + S + been + V-ing + O? |  1. **How to use**  * Used to describe an action that lasted a period of time before another action in the past. * Used to describe the cause of an event or situation in the past.  1. **How to recognise**   Signs to recognize the past perfect continuous tense are:  Words and phrases indicating time in the past: for + period of time, since + timeline, before, after, until, by the time + [past event],… | 1. **Khái niệm**   Thì quá khứ hoàn thành tiếp diễn (Past Perfect Continuous Tense) trong tiếng Anh được sử dụng để diễn tả một hành động hoặc sự kiện đã xảy ra và tiếp diễn trong một khoảng thời gian trước khi một hành động khác trong quá khứ xảy ra. Thì này nhấn mạnh sự kéo dài của hành động và thường được sử dụng khi muốn diễn tả quá trình hoặc khoảng thời gian mà hành động đã diễn ra.   |  |  | | --- | --- | | **Phân loại** | **Cấu trúc** | | Khẳng định | S + had been + V-ing + O. | | Phủ định | S + had + not + been + V-ing + O. | | Nghi vấn | Had + S + been + V-ing + O? ​ Từ hỏi + had + S + been + V-ing + O? |  1. **Cách dùng**  * Dùng để diễn tả hành động kéo dài trong một khoảng thời gian trước một hành động khác trong quá khứ. * Dùng để diễn tả nguyên nhân của một sự kiện hoặc tình trạng trong quá khứ.  1. **Dấu hiệu nhận biết**   Dấu hiệu nhận biết thì quá khứ hoàn thành tiếp diễn là:  Các từ, cụm từ chỉ thời gian trong quá khứ: for + khoảng thời gian, since + mốc thời gian, before, after, until, by the time + [sự kiện trong quá khứ],… |

1. Thì tương lai đơn – Simple Future Tense

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| * 1. Theory   Future Simple Tense in English is used to describe actions or events that will happen in the future. This tense is often used to talk about immediate decisions, predictions, promises, and events that are certain to happen.   |  |  | | --- | --- | | **Type** | **Structure** | | Positive | S + will/shall/ + V-inf + O | | Negative | S + will/shall + not + V-inf + O | | Question | Will/shall + S + V-inf + O? Từ hỏi + will/shall + S + V-inf + O? |  * 1. **How to use**   - Used to describe a speculation, inference, prediction about the future based on personal opinion and often without basis.  - Used to describe a sudden, immediate decision.  - Used to express threats, suggestions, promises or commitments.  - Used in the main clause of conditional sentences type 1 (If).   * 1. **How to recognise**   You can recognize the simple future tense through:   * Words and phrases indicating time in the future: Tomorrow, Next week/month/year , In (x) days/weeks/months/years, Soon, Later, In the (near) future, Tonight, Next Saturday/Sunday , This weekend, By + [timeline], In a moment, By tomorrow, This time next week/month/year, [Duration] + from now...   Expressions expressing opinions:   * I think/ believe/ suppose/ guess/ imagine * Probably/ Maybe/ Perhaps * Surely/Definitely * I am sure/ I am convinced… * It is certain/ It is likely | * 1. **Khái niệm**   Thì tương lai đơn (Future Simple Tense) trong tiếng Anh được sử dụng để diễn tả các hành động hoặc sự kiện sẽ xảy ra trong tương lai. Thì này thường được sử dụng để nói về các quyết định tức thời, dự đoán, lời hứa, và các sự kiện chắc chắn sẽ xảy ra.   |  |  | | --- | --- | | **Phân loại** | **Cấu trúc** | | Khẳng định | S + will/shall/ + V-inf + O | | Phủ định | S + will/shall + not + V-inf + O | | Nghi vấn | Will/shall + S + V-inf + O? Từ hỏi + will/shall + S + V-inf + O? |  * 1. **Cách dùng**   - Dùng để diễn tả một suy đoán, suy diễn, dự đoán về tương lai dựa trên ý kiến cá nhân và thường không có căn cứ.  - Dùng để diễn tả một quyết định đột ngột, tức thời.  - Dùng để diễn tả lời đe dọa, đề nghị hoặc lời hứa, cam kết.  - Sử dụng trong mệnh đề chính của câu điều kiện loại 1 (If).   * 1. **Dấu hiệu nhận biết**   Bạn có thể nhận biết thì tương lai đơn thông qua:   * Các từ, cụm từ chỉ thời gian trong tương lai: Tomorrow, Next week/month/year , In (x) days/weeks/months/years, Soon, Later, In the (near) future, Tonight, Next Saturday/Sunday, This weekend, By + [mốc thời gian], In a moment, By tomorrow, This time next week/month/year, [Khoảng thời gian] + from now... * Các cách diễn đạt thể hiện quan điểm:   + I think/ believe/ suppose/ guess/ imagine… (Tôi nghĩ/ tin/ cho rằng/ đoán/ tưởng tượng)   + Probably/ Maybe/ Perhaps (Có lẽ/ Có thể)   + Surely/ Definitely (Chắc chắn/ Rõ ràng)   + I am sure/ I am convinced… (Tôi chắc chắn/ Tôi tin chắc)   + It is certain/ It is likely… (Chắc chắn/ Có khả năng) |

1. Thì tương lai tiếp diễn – Future Continuous Tense

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1. **Theory**   Future Continuous Tense in English is used to describe an action or event taking place at a specific time in the future. This tense often emphasizes the process or continuity of future action.   |  |  | | --- | --- | | **Type** | **Structure** | | Positive | S + will/shall + be + V-ing + O. | | Negative | S + will/shall + not + be + V-ing + O. | | Question | Will/shall + S + be + V-ing + O? Từ hỏi + will/shall + S + be + V-ing + O? |  1. **How to use**   - Used to describe an action or event that is certain to happen at a specific time in the future.  - Used to describe a future action that has been planned or arranged in advance.  - Used to describe an action about to take place in the future when another action intervenes.  - Used to describe an action that will happen and continue continuously over a period of time in the future.  - Predict that an action may be happening in the present.  - Ask politely about other people's future plans or intentions.  - Use with “still” to emphasize that an action will continue from the present into the future:   1. **How to recognise**   You can recognize the future continuous tense through:  Words and phrases indicating specific times in the future: at this time tomorrow/next month/year…, and soon, at + [specific time] + [future time], next week/month/year , in the future, by then, by this time next week/month/year, all day/night/year.... | * 1. **Khái niệm**   Thì tương lai tiếp diễn (Future Continuous Tense) trong tiếng Anh được sử dụng để diễn tả một hành động hoặc sự kiện đang diễn ra tại một thời điểm cụ thể trong tương lai. Thì này thường nhấn mạnh vào quá trình hoặc sự liên tục của hành động trong tương lai.   |  |  | | --- | --- | | **Phân loại** | **Cấu trúc** | | Khẳng định | S + will/shall + be + V-ing + O. | | Phủ định | S + will/shall + not + be + V-ing + O. | | Nghi vấn | Will/shall + S + be + V-ing + O? Từ hỏi + will/shall + S + be + V-ing + O? |  * 1. **Cách dùng**    Dùng để diễn tả một hành động hay sự việc chắc chắn đang xảy ra tại một thời điểm cụ thể nào đó trong tương lai.  - Dùng để diễn tả một hành động trong tương lai mà đã được lên kế hoạch hoặc sắp xếp từ trước.  - Dùng để diễn tả một hành động sắp diễn ra trong tương lai thì có một hành động khác xen vào.  - Dùng để diễn tả hành động sẽ xảy ra và kéo dài liên tục trong một khoảng thời gian ở tương lai.  - Dự đoán rằng một hành động có thể đang xảy ra ở hiện tại.  - Hỏi một cách lịch sự về kế hoạch hoặc dự định trong tương lai của người khác.  - Dùng với “still” để nhấn mạnh rằng một hành động sẽ tiếp tục từ hiện tại vào tương lai:   * 1. **Dấu hiệu nhận biết**   Bạn có thể nhận biết thì tương lai tiếp diễn thông qua:  Các từ và cụm từ chỉ thời gian cụ thể trong tương lai: at this time tomorrow/next month/year…, and soon, at + [giờ cụ thể] + [thời điểm trong tương lai], next week/month/year, in the future, by then, by this time next week/month/year, all day/night/year.... |

1. Thì tương lai hoàn thành – Future Perfect Tense

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| * 1. **Theory**   Future Perfect Tense in English is used to describe an action that will be completed before a specific time in the future. This tense emphasizes that the action will have been completed before another time or action occurs in the future.   |  |  | | --- | --- | | **Phân loại** | **Cấu trúc** | | Khẳng định | S + will/shall + have + V3/ed + O. | | Phủ định | S + will/shall + NOT + have + V3/ed + O. | | Nghi vấn | Will/Shall + S + have + V3/ed + O? Từ hỏi + will/shall + S + have + V3/ed + O? |  * 1. **How to use** * Used to describe an action that will be completed before a specific time in the future. * Used to describe an action that will have been completed before another action occurs in the future. * Used to predict an action that will be completed in the future.   1. **How to recognise**   You can recognize the future perfect through:  Phrases indicating future time such as: by the time, when, by then, by + [specific time], before + [specific time], by + [day/month/year], in a few weeks, before the end of the year. | 1. **Khái niệm**   Thì tương lai hoàn thành (Future Perfect Tense) trong tiếng Anh được sử dụng để diễn tả một hành động sẽ hoàn tất trước một thời điểm cụ thể trong tương lai. Thì này nhấn mạnh rằng hành động đó sẽ đã được hoàn thành trước khi một thời điểm hoặc một hành động khác xảy ra trong tương lai.   |  |  | | --- | --- | | **Phân loại** | **Cấu trúc** | | Khẳng định | S + will/shall + have + V3/ed + O. | | Phủ định | S + will/shall + NOT + have + V3/ed + O. | | Nghi vấn | Will/Shall + S + have + V3/ed + O? Từ hỏi + will/shall + S + have + V3/ed + O? |  1. **Cách dùng**  * Dùng để diễn tả một hành động sẽ đã hoàn tất trước một thời điểm cụ thể trong tương lai. * Dùng để diễn tả một hành động sẽ đã được hoàn thành trước khi một hành động khác xảy ra trong tương lai. * Dùng để dự đoán về một hành động sẽ đã được hoàn thành trong tương lai.  1. **Dấu hiệu nhận biết**   Bạn có thể nhận biết thì tương lai hoàn thành thông qua:  Các cụm từ chỉ thời gian trong tương lai như: by the time, when, by then, by + [thời điểm cụ thể], before + [thời điểm cụ thể], by + [ngày/tháng/năm], in a few weeks, before the end of the year. |

1. Thì tương lai hoàn thành tiếp diễn – Future Perfect Continuous Tense

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1. **Theory**   The Future Perfect Continuous Tense is a tense used to express an action that will have been continuing and lasting for a specific period of time before a future moment or event. It emphasizes that the action will be continuing until that moment or event.   |  |  | | --- | --- | | **Phân loại** | **Cấu trúc** | | Khẳng định | S + will/shall + have been + V-ing + O. | | Phủ định | S + will not + have been + V-ing + O. | | Nghi vấn | Will/shall + S + have been + V-ing + O?  Từ hỏi + will/shall + S + have been + V-ing + O? |  1. **How to use**  * Used to express an action that will have continued for a specific period of time before a future moment or event. * Used to express an action that will last until a specific time in the future. * Emphasizes the length of time an action will occur in the future and end before another action also in the future.  1. **How to recognise**   You can recognize the future perfect tense through:  Future time expressions such as: by the time, by + [specific time], for + [period of time], since + [starting time], in + [period of time], during + [period of time], until, when, before… | 1. **Khái niệm**   Thì tương lai hoàn thành tiếp diễn (Future Perfect Continuous Tense) là một thì dùng để diễn tả một hành động sẽ đã được tiếp tục và kéo dài trong một khoảng thời gian cụ thể trước một thời điểm hoặc sự kiện trong tương lai. Nó nhấn mạnh rằng hành động sẽ đang diễn ra liên tục cho đến thời điểm hoặc sự kiện đó.   |  |  | | --- | --- | | **Phân loại** | **Cấu trúc** | | Khẳng định | S + will/shall + have been + V-ing + O. | | Phủ định | S + will not + have been + V-ing + O. | | Nghi vấn | Will/shall + S + have been + V-ing + O?  Từ hỏi + will/shall + S + have been + V-ing + O? |  1. **Cách dùng**  * Dùng để diễn tả một hành động sẽ đã tiếp tục kéo dài trong một khoảng thời gian cụ thể trước một thời điểm hoặc sự kiện trong tương lai. * Dùng để diễn tả một hành động kéo dài đến một thời điểm cụ thể trong tương lai. * Nhấn mạnh về khoảng thời gian một hành động sẽ xảy ra trong tương lai và kết thúc trước một hành động khác cũng trong tương lai.  1. **Dấu hiệu nhận biết**   Bạn có thể nhận biết thì tương lai hoàn thành thông qua:  Các cụm từ chỉ thời gian trong tương lai như: by the time, by + [thời điểm cụ thể], for + [khoảng thời gian], since + [thời điểm bắt đầu], in + [khoảng thời gian], during + [khoảng thời gian], until, when, before… |